MỐI QUAN HỆ GIỮA NĂNG LỰC CẠNH TRANH ĐIỂM ĐẾN VÀ CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG CỘNG ĐỒNG: GÓC NHÌN CHUYÊN GIA TẠI ĐIỂM ĐẾN DU LỊCH ĐÀ LẠT

Tạ Tường Vi[1], Nguyễn Quốc Nghi[2], Hồ Thị Hương Lan[3]

Tóm tắt: *Nghiên cứu kiểm định mối quan hệ giữa năng lực cạnh tranh điểm đến (NLCT), hiệu suất du lịch (HSDL) và chất lượng cuộc sống cộng đồng (CLCS) tại Đà Lạt, Việt Nam. Dữ liệu từ 689 chuyên gia du lịch được phân tích qua quy trình hỗn hợp Delphi - EFA - CFA - SEM. Bốn kết quả chính được xác lập. Thứ nhất, NLCT được mô hình hóa như cấu trúc cấu thành bậc hai gồm 12 yếu tố; trong đó An ninh & An toàn (β = 0,687), Chất lượng tiện ích công cộng (β = 0,607) và Tính độc đáo điểm đến (β = 0,504) có đóng góp cao nhất. Thứ hai, NLCT tác động trực tiếp đến HSDL (β = 0,505) và CLCS (β = 0,378); HSDL đóng vai trò trung gian một phần (VAF = 16,6%), cho thấy NLCT cải thiện CLCS chủ yếu qua kênh phi kinh tế, không phải qua tăng trưởng doanh thu. Thứ ba, NLCT điều tiết tăng cường mối quan hệ giữa HSDL và CLCS (β = 0,208; p = 0,020). Thứ tư, phân tích đa nhóm xác nhận tính bất biến cấu trúc xuyên bốn nhóm chuyên gia, củng cố khả năng khái quát hóa kết quả. Nghiên cứu mở rộng lý thuyết NLCT và cung cấp cơ sở định lượng cho chính sách phát triển du lịch bền vững tại các điểm đến địa phương.*

Từ khóa: *Chất lượng cuộc sống cộng đồng; Đà Lạt; Hiệu suất du lịch; Năng lực cạnh tranh điểm đến.*

THE RELATIONSHIP BETWEEN DESTINATION COMPETITIVENESS AND QUALITY OF LIFE: AN EXPERT PERSPECTIVE AT THE DA LAT TOURISM DESTINATION

Abstract: *This study examines the relationships among destination competitiveness (DC), tourism performance (TP), and community quality of life (QOL) in Da Lat, Vietnam. Data from 689 tourism experts were analyzed through a mixed-method procedure combining Delphi, EFA, CFA, and SEM. Four key findings were established. First, DC was modeled as a second-order formative construct comprising 12 factors, with Security & Safety (β = 0.687), Public Amenity Quality (β = 0.607), and Destination Uniqueness (β = 0.504) making the highest contributions. Second, DC directly affects TP (β = 0.505) and QOL (β = 0.378); TP plays a partial mediating role (VAF = 16.6%), indicating that DC improves QOL primarily through non-economic channels rather than through tourism revenue growth. Third, DC positively moderates the relationship between TP and QOL (β = 0.208; p = 0.020). Fourth, multi-group analysis confirms structural invariance across four expert groups, reinforcing the generalizability of the findings. The study extends DC theory and provides a quantitative foundation for sustainable tourism development policies at local destinations.*

[1]NCS, Trường Du lịch, Đại học Huế, email:ttvi.dl23@hueuni.edu.vn; ThS, Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh.
[2] TS, Trường Kinh tế, Đại học Cần Thơ.
[3] TS, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế.

Keywords: *Community quality of life; Da Lat; Tourism performance; Destination competitiveness.*

Nộp bản thảo: 10/3/2026 *Chấp nhận đăng: 10/6/2026*

1. Giới thiệu

Năng lực cạnh tranh điểm đến (NLCT) là nền tảng chiến lược quyết định sự phát triển bền vững của du lịch địa phương. Một điểm đến có NLCT cao không chỉ thu hút và giữ chân du khách tốt hơn mà còn nâng cao hiệu suất du lịch (HSDL) và cải thiện chất lượng cuộc sống (CLCS) của cư dân. Đây cũng là mục tiêu kép mà các tổ chức quốc tế như UNWTO và WEF xem là thước đo của phát triển du lịch có trách nhiệm. Vì vậy, việc làm rõ cơ chế tác động của NLCT đến HSDL và CLCS, cùng các điều kiện làm thay đổi mối quan hệ này, có ý nghĩa cả về lý thuyết lẫn thực tiễn chính sách.

Tuy nhiên, sau hơn ba thập kỷ phát triển từ khung khái niệm tiên phong của Ritchie & Crouch (1993) đến các mô hình tích hợp của Ritchie & Crouch (2003), Dwyer & Kim (2003) và Vengesayi (2003), nghiên cứu về NLCT điểm đến vẫn tồn tại ba khoảng trống thực nghiệm chính.

Thứ nhất, có sự lệch pha trong đo lường cấu trúc NLCT. Dù Ritchie & Crouch (2003) và Dwyer & Kim (2003) đều xem NLCT là một cấu trúc cấu thành, phần lớn nghiên cứu thực nghiệm lại sử dụng dữ liệu thứ cấp cấp quốc gia hoặc tiếp cận theo mô hình phản ánh. Cách đo lường này đi ngược logic lý thuyết, làm mờ vai trò đóng góp của từng thành phần, gây khó khăn trong xử lý đa cộng tuyến và không trả lời được câu hỏi thực tiễn quan trọng: yếu tố nào đóng góp nhiều nhất vào NLCT trong một bối cảnh cụ thể (Jarvis & cộng sự, 2003).

Thứ hai, điểm kết thúc của chuỗi nhân quả còn hạn chế. Các lý thuyết NLCT thế hệ đầu chủ yếu dừng ở HSDL mà chưa tích hợp đầy đủ CLCS vào mô hình. Dù Berbekova & cộng sự (2022) cho rằng NLCT có thể tác động đến CLCS qua nhiều kênh, mức độ tác động trực tiếp và gián tiếp vẫn chưa được kiểm định rõ ràng.

Thứ ba, nghiên cứu hiện nay còn thiếu điều kiện biên của mối quan hệ giữa HSDL và CLCS. Jarvis & cộng sự (2003) cho thấy cùng một mức HSDL có thể dẫn đến CLCS khác nhau tùy theo năng lực quản trị điểm đến, nhưng vai trò điều tiết này chưa được kiểm định một cách hệ thống.

Ba khoảng trống trên phản ánh một giả định ngầm cần được xem xét lại: những gì đúng ở cấp quốc gia chưa chắc đúng ở cấp địa phương. Chính Ritchie & Crouch (2003) và Dwyer & Kim (2003) cũng thừa nhận mô hình của họ chủ yếu được xây dựng cho cấp quốc gia. Trong khi đó, Novais et al. (2020) chỉ ra rằng, đánh giá NLCT từ phía cung và cầu có thể khác biệt đáng kể, và chính khoảng cách đó mới đem lại thông tin chiến lược mà dữ liệu thứ cấp cấp quốc gia không thể phản ánh.

Trong bối cảnh đó, Đà Lạt là trường hợp nghiên cứu phù hợp. Đây là điểm đến trọng điểm với mục tiêu nâng tỷ trọng du lịch - dịch vụ trong GRDP của tỉnh lên trên 40% vào năm 2030 (UBND tỉnh Lâm Đồng, 2022), đồng thời đang đối mặt với áp lực tăng trưởng du lịch nhanh và yêu cầu bảo vệ CLCS cộng đồng trong quá trình đô thị hóa mạnh.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Khung lý thuyết nền tảng

Nghiên cứu này được xây dựng trên ba trụ cột lý thuyết bổ trợ lẫn nhau.

Thứ nhất, mô hình của Dwyer & Kim (2003) và khung khái niệm của Ritchie & Crouch (2003), xác định năng lực cạnh tranh điểm đến (NLCT) là một cấu trúc đa chiều mang tính cấu thành. Theo logic nhân quả của Jarvis và cộng sự (2003), các thành phần tạo nên NLCT, chứ không phải NLCT tạo ra các thành phần. Trên cơ sở đó, nghiên cứu này khái niệm hóa NLCT như một cấu trúc cấu thành bậc hai với 12 chiều đo.

Thứ hai, mô hình TDCA (Tourism Destination Competitiveness and Attractiveness) của Vengesayi (2003) cho rằng NLCT cần được đánh giá từ cả góc nhìn cung và góc nhìn cầu, đồng thời khẳng định mối liên hệ trực tiếp giữa NLCT và hiệu suất du lịch (HSDL) thông qua các chỉ số đầu ra như lượng khách, doanh thu và thị phần. Quan điểm này được mở rộng bởi Abreu Novais và cộng sự (2020), khi cho thấy độ lệch giữa đánh giá phía cung và phía cầu chính là nguồn thông tin chiến lược quan trọng cho quản trị điểm đến. Đây cũng là cơ sở cho thiết kế mẫu chuyên gia có năng lực đánh giá kép trong nghiên cứu.

Thứ ba, lý thuyết phát triển du lịch bền vững nhấn mạnh rằng mục tiêu cuối cùng của NLCT không chỉ là thu hút khách mà còn phải nâng cao chất lượng cuộc sống (CLCS) của cư dân địa phương (Ritchie & Crouch, 2003). Berbekova và cộng sự (2022) cụ thể hóa CLCS qua bốn chiều: phúc lợi kinh tế, phúc lợi xã hội, chất lượng môi trường và phúc lợi chủ quan. Bên cạnh đó, lý thuyết năng lực hấp thụ của Cohen & Levinthal (1990) cho thấy khả năng chuyển hóa HSDL thành CLCS phụ thuộc vào năng lực thể chế và vốn xã hội của điểm đến, tức phụ thuộc vào chính NLCT.

2.2. Các biến nghiên cứu

NLCT trong nghiên cứu này được tiếp cận theo hướng cân bằng cung-cầu với trọng tâm là góc nhìn chuyên gia. NLCT được hiểu là khả năng tổng hợp của điểm đến trong việc thu hút, phục vụ và giữ chân du khách thông qua việc cung cấp trải nghiệm vượt trội so với các điểm đến cạnh tranh cùng cấp độ. Năng lực này được hình thành từ 12 nhóm yếu tố cấu thành, gồm: nguồn lực tự nhiên, di sản văn hóa, cơ sở hạ tầng, tiện ích công cộng, quản lý điểm đến, môi trường kinh doanh, nguồn nhân lực, sản phẩm và dịch vụ du lịch, yếu tố cầu, bền vững môi trường, an ninh an toàn và tính độc đáo điểm đến (Dwyer & Kim, 2003; Ritchie & Crouch, 2003; Vengesayi, 2003; Tám & cộng sự, 2017).

Hiệu suất du lịch (HSDL) được xem là kết quả hoạt động của điểm đến, phản ánh mức độ thành công trong việc thu hút và phục vụ du khách. Biến này được đo lường qua cả chỉ số định lượng như lượng khách, doanh thu, thị phần và chỉ số định tính như mức độ hài lòng, chất lượng dịch vụ cảm nhận và hình ảnh điểm đến (Vengesayi, 2003; Ritchie & Crouch, 2003; Dwyer & Kim, 2003). Trong mô hình nghiên cứu, HSDL được đặt như biến trung gian.

CLCS được tiếp cận như mức độ phúc lợi tổng thể của cư dân tại điểm đến du lịch, được đo lường thông qua bốn chiều đo: phúc lợi kinh tế (thu nhập, việc làm từ du lịch), phúc lợi xã hội (giáo dục, y tế, an ninh), chất lượng môi trường (không khí, nước, cảnh quan), và phúc lợi chủ quan (tự hào về điểm đến, hài lòng với cuộc sống) (Berbekova & cộng sự, 2022; Kubickova & cộng sự, 2017).

2.3. Phát triển giả thuyết nghiên cứu

Mối quan hệ nhân quả từ NLCT đến HSDL là nền tảng lý thuyết được thừa nhận rộng rãi nhất trong nghiên cứu du lịch. Vengesayi (2003) cho rằng năng lực cung ứng của điểm đến quyết định trực tiếp hiệu suất hoạt động du lịch. Dwyer & Kim (2003) cụ thể hóa cơ chế này khi cho rằng tài nguyên, hạ tầng và quản lý điểm đến kết hợp tạo ra lợi thế cạnh tranh, từ đó chuyển hóa thành lượng khách,

doanh thu và sự hài lòng của du khách. Về thực nghiệm, Hossain & cộng sự (2025) xác nhận tài nguyên cốt lõi và quản lý điểm đến là các thành phần NLCT tác động mạnh nhất đến HSDL. Purwono & cộng sự (2024) phát hiện NLCT tác động tích cực đến hiệu suất tài chính du lịch tại 35 quốc gia châu Á ($\beta = 0{,}600$, $p < 0{,}001$). Ở cấp địa phương, (Goffi & cộng sự (2019) chỉ ra rằng chất lượng dịch vụ, tính độc đáo sản phẩm và năng lực quản lý là các yếu tố dự báo HSDL mạnh nhất. Tuy nhiên, như Ritchie & Crouch (2003) lưu ý, NLCT không đương nhiên bảo đảm hiệu suất, do đó cần được kiểm định trong bối cảnh đặc thù của Đà Lạt.

H1: Năng lực cạnh tranh điểm đến du lịch Đà Lạt có tác động cùng chiều đến hiệu suất du lịch của điểm đến.

Mối quan hệ từ HSDL đến chất lượng cuộc sống (CLCS) được giải thích qua hai kênh. Ở cấp vĩ mô, Jelušić & Mikulić (2023), chứng minh HSDL cao cải thiện CLCS thông qua doanh thu du lịch, từ đó tạo thu nhập và việc làm cho nền kinh tế địa phương. Ở cấp vi mô, Woo & cộng sự (2015) cho thấy giá trị cảm nhận từ phát triển du lịch giúp nâng cao sự hài lòng ở các miền đời sống, từ đó cải thiện CLCS tổng thể. Trên bình diện quốc tế, Hossain & cộng sự (2025) phát hiện HSDL tác động tích cực đến CLCS ở các quốc gia thu nhập trung bình thấp ($\beta = 0{,}374, p = 0{,}009$), nhưng không có ý nghĩa ở nhóm thu nhập trung bình cao do rò rỉ kinh tế. Điều này cho thấy bối cảnh địa phương có thể ảnh hưởng đến cường độ tác động, nên cần kiểm định riêng tại Đà Lạt.

H2: Hiệu suất du lịch của điểm đến Đà Lạt có tác động cùng chiều đến chất lượng cuộc sống cộng đồng địa phương.

Ngoài kênh gián tiếp qua HSDL, NLCT còn có thể tác động trực tiếp đến CLCS. Berbekova & cộng sự (2022) cho rằng NLCT ảnh hưởng đến CLCS thông qua các kênh phi kinh tế như nâng cấp hạ tầng công cộng, cải thiện an ninh và phát triển dịch vụ đô thị mà cư dân được thụ hưởng trực tiếp. Kubickova & cộng sự (2017), từ dữ liệu bảng của 30 quốc gia giai đoạn 2000-2015, cho thấy đầu tư vào các yếu tố cấu thành NLCT như hạ tầng, giáo dục, y tế và môi trường không chỉ nâng cao khả năng cạnh tranh mà còn cải thiện điều kiện sống của cư dân. Tương tự, Gomez-Carreto & cộng sự (2025) chứng minh các yếu tố bền vững của NLCT có tác động tích cực trực tiếp đến CLCS, độc lập với HSDL.

H3: Năng lực cạnh tranh điểm đến du lịch Đà Lạt có tác động cùng chiều đến chất lượng cuộc sống cộng đồng địa phương.

Vai trò trung gian của HSDL trong mối quan hệ giữa NLCT và CLCS cũng có cơ sở thực nghiệm đáng chú ý. Hossain & cộng sự (2025) xác nhận HSDL giữ vai trò trung gian một phần trong chuỗi quan hệ từ NLCT đến CLCS, với tác động gián tiếp chiếm 62% tổng tác động ở cấp quốc gia. Kết quả này cho thấy NLCT ảnh hưởng đến CLCS theo hai hướng: trực tiếp thông qua cải thiện hạ tầng, môi trường và dịch vụ công; và gián tiếp thông qua việc nâng cao HSDL, từ đó tạo thu nhập và việc làm cho cộng đồng. Tuy nhiên, chưa rõ tỷ lệ này có duy trì ở cấp điểm đến địa phương như Đà Lạt hay không, nơi cơ cấu du lịch và cơ chế phân phối lợi ích có thể khác biệt đáng kể.

H4: Hiệu suất du lịch đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa năng lực cạnh tranh điểm đến du lịch Đà Lạt và chất lượng cuộc sống cộng đồng địa phương.

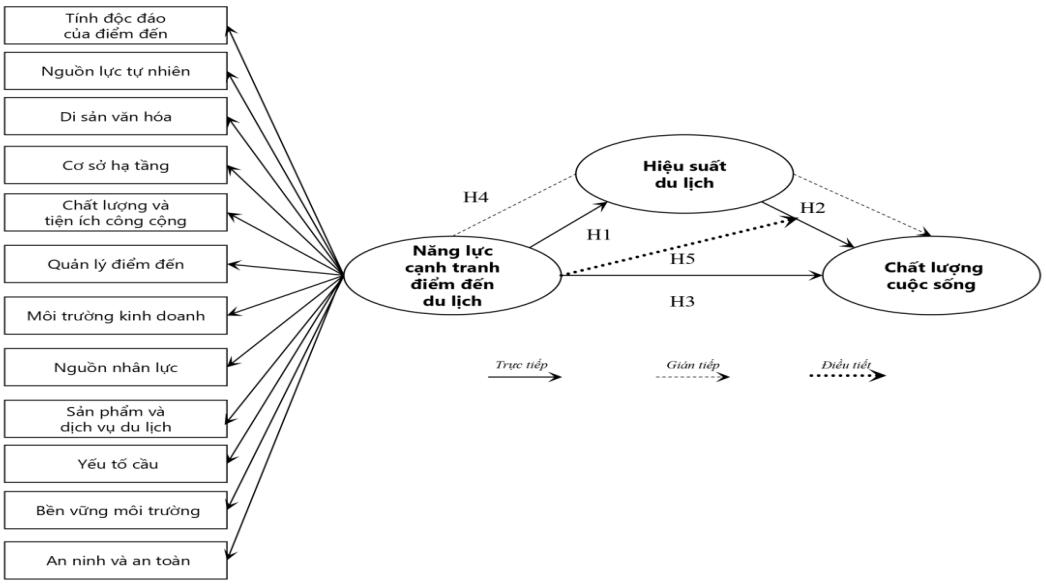
Giả thuyết có tính mới cao nhất là vai trò điều tiết của NLCT trong mối quan hệ giữa HSDL và CLCS. Cơ sở lý luận xuất phát từ lý thuyết năng lực hấp thụ của Cohen & Levinthal (1990): theo đó

khả năng chuyển hóa đầu vào thành đầu ra có giá trị phụ thuộc vào năng lực nền tảng của hệ thống tiếp nhận. Trong bối cảnh du lịch, điều này hàm ý rằng, cùng một mức HSDL nhưng mức độ chuyển hóa thành CLCS có thể khác nhau tùy theo năng lực thể chế, vốn xã hội và năng lực quản trị của điểm đến, tức phụ thuộc vào chính NLCT. Jelušić & Mikulić (2023) quan sát rằng cùng một mức HSDL có thể dẫn đến CLCS khác nhau giữa các điểm đến có năng lực quản trị khác nhau, dù chưa kiểm định hệ thống vai trò điều tiết này. Zainuddin & cộng sự (2012) cũng cho rằng điểm đến có NLCT cao sử dụng nguồn lực hiệu quả hơn và đảm bảo lợi ích du lịch được chuyển hóa tốt hơn cho cộng đồng. Tương tự, Crouch & Ritchie (2011) nhấn mạnh tính cạnh tranh không chỉ là thu hút nhiều khách hơn mà còn là khả năng cân bằng giữa lợi ích kinh tế và CLCS cư dân thông qua quản lý hiệu quả. Nếu được xác nhận, kết quả này sẽ gợi ý rằng việc nâng cao HSDL thôi là chưa đủ; NLCT còn là điều kiện để HSDL thực sự chuyển hóa thành CLCS.

H5: Năng lực cạnh tranh điểm đến du lịch điều tiết mối quan hệ giữa hiệu suất du lịch và chất lượng cuộc sống của cộng đồng địa phương tại Đà Lạt.

Tổng hợp từ khung lý thuyết và hệ thống giả thuyết trên, nghiên cứu đề xuất mô hình tích hợp ba cấu phần với năm mối quan hệ được kiểm định đồng thời.

HÌNH 1. MÔ HÌNH KHUNG LÝ THUYẾT NGHIÊN CỨU



3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thiết kế nghiên cứu

Khung lý thuyết được xây dựng từ các mô hình nền tảng của Dwyer & Kim (2003) và Ritchie & Crouch (2003), sau đó được điều chỉnh để phản ánh đặc thù điểm đến Đà Lạt thông qua thảo luận nhóm chuyên gia, phỏng vấn sâu với 36 chuyên gia du lịch và hai vòng tham vấn Delphi nhằm đạt đồng thuận về cấu trúc thang đo và đảm bảo tính hợp lệ nội dung. Đầu ra từ giai đoạn định tính được chuyển hóa trực tiếp thành bảng câu hỏi cho khảo sát định lượng sơ bộ (n = 300), trong đó EFA và CFA được thực hiện tuần tự để tinh chỉnh và khẳng định cấu trúc đo lường trước khi triển khai nghiên cứu chính thức (n = 689).

3.2. Mẫu nghiên cứu và phương pháp thu thập dữ liệu

Đối tượng khảo sát là chuyên gia du lịch tại Đà Lạt, được tuyển chọn theo ba tiêu chí bắt buộc: tối thiểu 3 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực du lịch, đã trực tiếp trải nghiệm tại Đà Lạt trong 3 năm gần nhất, và có khả năng đánh giá NLCT từ cả góc độ cung lẫn cầu. Việc lựa chọn chuyên gia thay vì du khách phổ thông là có chủ đích: đánh giá một cấu trúc phức hợp như NLCT đòi hỏi năng lực phân tích đa chiều mà chỉ người có kinh nghiệm thực tiễn mới đáp ứng được (Dwyer & Kim, 2003; Ritchie & Crouch, 2003). Mẫu được phân tầng thành bốn nhóm giảng dạy và nghiên cứu, cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp du lịch và hiệp hội nghề nghiệp nhằm đảm bảo tính đại diện đa góc nhìn trong đánh giá.

Quy mô mẫu được xác định theo nguyên tắc tỷ lệ 10:1 của Hair & cộng sự (2019) với 67 biến quan sát, cỡ mẫu tối thiểu là 670; theo công thức Scheaffer & cộng sự (1990) với Z = 1,96, p = 0,5, E = 0,05, ngưỡng tối thiểu là 384. Nghiên cứu triển khai khảo sát với 750 chuyên gia, thu về 689 phiếu hợp lệ (tỷ lệ phản hồi hợp lệ: 91,87%) vượt đồng thời cả hai ngưỡng yêu cầu, đảm bảo độ tin cậy thống kê cho phân tích SEM.

3.3. Thiết kế đo lường

NLCT được khái niệm hóa là cấu trúc cấu thành bậc hai, trong đó 12 yếu tố thành phần là nguyên nhân hình thành NLCT chứ không phải biểu hiện của nó (Jarvis & cộng sự, 2003; Hair & cộng sự, 2019). Thang đo được phát triển theo quy trình Churchill Jr (1979) và DeVellis & Thorpe (2021): tổng hợp từ các mô hình quốc tế (Dwyer & Kim, 2003; Ritchie & Crouch, 2003; Novais & cộng sự, 2020; Goffi & cộng sự, 2019) và nghiên cứu trong nước như Bùi Thị Tám & cộng sự (2017) và Nguyễn Thanh Sang & Nguyễn Phú Son (2018), tinh chỉnh qua hai vòng Delphi, EFA (loại biến có factor loading < 0,5) và CFA (CFI, TLI ≥ 0,9; RMSEA ≤ 0,08). Đáng chú ý, kết quả Delphi và lập luận lý thuyết từ Vengesayi (2003) dẫn đến việc bổ sung yếu tố thứ 12 "Tính độc đáo điểm đến" phản ánh sự hòa quyện không thể tái tạo giữa khí hậu ôn đới, kiến trúc Pháp và văn hóa bản địa Tây Nguyên tại Đà Lạt. Thang đo NLCT cuối cùng gồm 12 yếu tố, 56 biến quan sát, đo lường trên thang Likert 5 điểm.

HSDL và CLCS đều được khái niệm hóa là cấu trúc phản ánh. HSDL tích hợp cả chiều định lượng (lượng khách, tăng trưởng, thị phần) và định tính (chất lượng trải nghiệm), được xác nhận qua CFA với 5 biến quan sát. CLCS đo lường bốn chiều phúc lợi kinh tế, xã hội, môi trường và chiều chủ quan (theo Berbekova & cộng sự, 2022), được xây dựng từ cơ sở lý thuyết của Kubickova & cộng sự (2017), tinh chỉnh qua Delphi, EFA và CFA, cho kết quả 6 biến quan sát đạt ngưỡng phù hợp mô hình theo Hair & cộng sự (2010).

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Thống kê đặc điểm mẫu

Cấu trúc mẫu thể hiện sự phân bố cân đối và đại diện cao (Bảng 1). Về trình độ học vấn, 97,97% đáp viên có trình độ đại học trở lên (56,02% đại học; 41,95% sau đại học). Về độ tuổi, nhóm 31-40 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất (34,40%), tiếp theo là nhóm 41-50 tuổi (26,71%) và 22-30 tuổi (26,12%). Tỷ lệ giới tính tương đối cân bằng (nam: 48,48%; nữ: 51,52%). Toàn bộ đáp viên có ít nhất 3 lần thực địa tại Đà Lạt trong 5 năm gần đây, trong đó 62,12% có từ 4 lần trở lên. Về lĩnh vực công tác, doanh

nghiệp du lịch chiếm tỷ trọng lớn nhất (40,64%), tiếp theo là cơ quan quản lý nhà nước (23,22%), giảng dạy và nghiên cứu (22,93%), và hiệp hội cùng tổ chức nghiên cứu (13,21%).

BẢNG 1. ĐẶC ĐIỂM MẪU NGHIÊN CỨU

Tiêu chí	Nhóm/Phân loại	Tỷ lệ (%)
Trình độ học vấn	Đại học	56,02
	Sau đại học	41,95
	Tổng từ đại học trở lên	97,97
Độ tuổi	22-30 tuổi	26,12
	31-40 tuổi	34,40
	41-50 tuổi	26,71
Giới tính	Nam	48,48
	Nữ	51,52
Mức độ trải nghiệm thực địa tại Đà Lạt trong 5 năm gần đây	Ít nhất 3 lần thực địa	100,00
	Từ 4 lần trở lên	62,12
Lĩnh vực công tác	Doanh nghiệp du lịch	40,64
	Cơ quan quản lý nhà nước	23,22
	Giảng dạy và nghiên cứu	22,93
	Hiệp hội và tổ chức nghiên cứu	13,21

Nguồn: Nhóm tác giả.

4.2. Đánh giá mô hình đo lường

Độ tin cậy và tính giá trị hội tụ

Mô hình đo lường được đánh giá nghiêm ngặt theo tiêu chí CB-SEM (Hair & cộng sự, 2010) trước khi kiểm định cấu trúc. Kết quả tại Bảng 2 cho thấy toàn bộ 14 khái niệm gồm 12 yếu tố cấu thành NLCT, HSDL và CLCS đồng thời đạt ba tiêu chí đánh giá. Về độ tin cậy, Cronbach's Alpha (0,801-0,909) và Độ tin cậy tổng hợp (Composite Reliability) (0,801-0,909) đều vượt ngưỡng 0,70 theo khuyến nghị của Nunnally & Bernstein (1994) và Hair & cộng sự (2019). Về tính giá trị hội tụ, AVE dao động từ 0,501 (KD) đến 0,658 (AT), đạt ngưỡng Fornell & Larcker (1981), trong đó QL đạt chỉ số cao nhất ($\alpha = 0,909$; AVE = 0,626). Về hệ số tải nhân tố, 48/66 biến (72,7%) đạt ≥ 0,70; 18 biến còn lại (0,50-0,70) được giữ lại vì các khái niệm tương ứng vẫn đạt AVE ≥ 0,50 và trong mô hình bậc cao, ngưỡng 0,50 là chấp nhận được theo ngưỡng đề xuất của Zainudin (2012).

BẢNG 2. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ ĐỘ TIN CẬY VÀ TÍNH GIÁ TRỊ HỘI TỤ

Khái niệm	Cronbach's α	Độ tin cậy tổng hợp (CR)	Phương sai trích trung bình (AVE)
AT (An ninh - An toàn)	0,852	0,852	0,658
BV (Bền vững môi trường)	0,848	0,852	0,536
CLCS (Chất lượng cuộc sống)	0,860	0,858	0,506
DD (Tính độc đáo điểm đến)	0,804	0,807	0,512
HS (Hiệu suất du lịch)	0,835	0,834	0,503

Khái niệm	Cronbach's α	Độ tin cậy tổng hợp (CR)	Phương sai trích trung bình (AVE)
HT (Cơ sở hạ tầng)	0,858	0,855	0,551
KD (Môi trường kinh doanh)	0,828	0,827	0,501
NL (Nguồn nhân lực)	0,802	0,801	0,581
QL (Quản lý điểm đến)	0,909	0,909	0,626
SP (Sản phẩm - Dịch vụ)	0,868	0,867	0,528
TI (Chất lượng tiện ích công cộng)	0,801	0,809	0,509
TN (Nguồn lực tự nhiên)	0,871	0,876	0,585
VH (Di sản văn hóa)	0,862	0,862	0,557
YC (Yếu tố cầu)	0,841	0,841	0,522

Nguồn: Nhóm tác giả.

Tính giá trị phân biệt

Tính giá trị phân biệt được kiểm định thông qua chỉ số Heterotrait-Monotrait Ratio (HTMT) tiêu chí được Henseler & cộng sự (2015) xác nhận là nhạy và chính xác hơn so với tiêu chí Fornell-Larcker truyền thống. Kết quả tại Bảng 3 cho thấy tất cả 91 cặp so sánh đều có giá trị HTMT thấp hơn ngưỡng bảo thủ 0,85, với giá trị cao nhất là 0,434 (giữa AT và DD) và 0,422 (giữa TN và TI). Không có bất kỳ cặp khái niệm nào tiệm cận ngưỡng cảnh báo, khẳng định rằng 14 khái niệm trong mô hình đo lường các chiều cạnh riêng biệt, không có sự chồng chéo đáng kể về phương sai.

BẢNG 3. MA TRẬN HTMT ĐÁNH GIÁ TÍNH GIÁ TRỊ PHÂN BIỆT

	AT	BV	CLCS	DD	HS	HT	KD	NL	QL	SP	TI	TN	VH	YC
AT														
BV	0,122													
CLCS	0,247	0,140												
DD	0,434	0,064	0,152											
HS	0,260	0,155	0,256	0,197										
HT	0,153	0,152	0,106	0,055	0,172									
KD	0,071	0,094	0,074	0,055	0,134	0,062								
NL	0,067	0,092	0,181	0,070	0,235	0,082	0,235							
QL	0,151	0,233	0,165	0,057	0,247	0,072	0,242	0,202						
SP	0,069	0,204	0,106	0,072	0,123	0,044	0,138	0,274	0,275					

TI	0,393	0,138	0,195	0,254	0,318	0,152	0,062	0,099	0,117	0,092				
TN	0,395	0,066	0,168	0,273	0,235	0,078	0,045	0,064	0,047	0,097	0,422			
VH	0,365	0,092	0,260	0,239	0,264	0,108	0,082	0,051	0,146	0,057	0,263	0,195		
YC	0,336	0,066	0,159	0,389	0,256	0,059	0,077	0,076	0,031	0,039	0,276	0,274	0,148	

Nguồn: Nhóm tác giả.

Độ phù hợp tổng thể của mô hình đo lường

Độ phù hợp của mô hình đo lường được đánh giá theo nguyên tắc từ chỉ số tuyệt đối đến chỉ số tăng dần theo khuyến nghị của Hair & cộng sự, 2010). Kết quả cho thấy: $\chi^2/\mathrm{df} = 2{,}056$ (trong ngưỡng chấp nhận được ≤ 5); $\mathrm{RMSEA} = 0{,}039$ (đạt ngưỡng tốt ≤ 0,08, tiệm cận ngưỡng rất tốt ≤ 0,03); $\mathrm{SRMR} = 0{,}038$ (thấp hơn đáng kể so với ngưỡng 0,08); $\mathrm{CFI} = 0{,}917$ (vượt ngưỡng tốt ≥ 0,90); $\mathrm{TLI} = 0{,}910$ (đạt ngưỡng tốt); $\mathrm{GFI} = 0{,}873$ (thấp hơn ngưỡng lý tưởng 0,90, song có thể chấp nhận được do GFI nhạy cảm với độ phức tạp của mô hình và cỡ mẫu lớn). Tổng thể, bốn chỉ số chính (χ^2/df, RMSEA, SRMR, CFI) đồng thuận xác nhận mô hình đo lường có độ phù hợp tốt với dữ liệu thực tế.

4.3. Đánh giá các yếu tố cấu thành năng lực cạnh tranh điểm đến Đà Lạt

Cả 12 yếu tố đều có đóng góp có ý nghĩa thống kê vào NLCT điểm đến Đà Lạt (Bảng 4), song mức độ phân hóa rõ rệt phản ánh cấu trúc cạnh tranh thực tế của điểm đến theo logic của Jarvis & cộng sự (2003). Dẫn đầu là An ninh và An toàn (AT, β = 0,687) với khoảng cách vượt trội so với tất cả các yếu tố còn lại khẳng định luận điểm của Vengesayi (2003) rằng an toàn là điều kiện tiên quyết không thể thương lượng trong quyết định lựa chọn điểm đến. Đáng chú ý, Chất lượng và tiện ích công cộng (TI, β = 0,607) vượt cả Nguồn lực tự nhiên (TN, β = 0,497) và Di sản văn hóa (VH, β = 0,479), phản ánh nhận định của chuyên gia rằng chất lượng môi trường dịch vụ công cộng đã trở thành điều kiện nền tảng ngang hàng với các lợi thế tài nguyên vốn có (Dwyer & Kim, 2003). Tính độc đáo điểm đến (DD, β = 0,504) yếu tố được bổ sung sau hai vòng Delphi xếp thứ ba toàn mô hình, khẳng định sự hòa quyện không thể tái tạo giữa khí hậu ôn đới, kiến trúc Pháp và văn hóa Tây Nguyên là lợi thế cạnh tranh cốt lõi và bền vững của Đà Lạt (Goffi & cộng sự, 2019).

BẢNG 4. MỨC ĐỘ ĐÓNG GÓP CỦA 12 YẾU TỐ CẤU THÀNH NĂNG LỰC CẠNH TRANH

Yếu tố	β	t	p
AT	0,687	16,109	0,000
TI	0,607	12,420	0,000
DD	0,504	10,694	0,000
TN	0,497	8,940	0,000
VH	0,479	10,699	0,000
YC	0,458	11,528	0,000
QL	0,251	3,932	0,000

Yếu tố	β	t	p
NL	0,205	3,764	0,000
HT	0,204	3,165	0,002
BV	0,175	3,300	0,001
SP	0,140	2,689	0,007
KD	0,114	2,155	0,032

Ngược lại, nhóm yếu tố phản ánh năng lực thể chế và quản trị QL (β = 0,251), NL (β = 0,205), HT (β = 0,204), BV (β = 0,175), SP (β = 0,140) và KD (β = 0,114) ghi nhận mức đóng góp thấp nhất mô hình. Sự phân hóa này không phải ngẫu nhiên: trong khi nhóm đầu phản ánh các lợi thế tài nguyên và bản sắc tương đối ổn định, nhóm sau chỉ ra chính xác những không gian mà NLCT của Đà Lạt đang bị khai thác dưới tiềm năng và đây là ưu tiên cải thiện chiến lược quan trọng nhất cho điểm đến.

4.4. Kiểm định mô hình cấu trúc và các giả thuyết nghiên cứu

Kết quả kiểm định giả thuyết

Kết quả tổng hợp tại Bảng 5 cho thấy tất cả năm giả thuyết đều được ủng hộ ở mức ý nghĩa thống kê p<0,05.

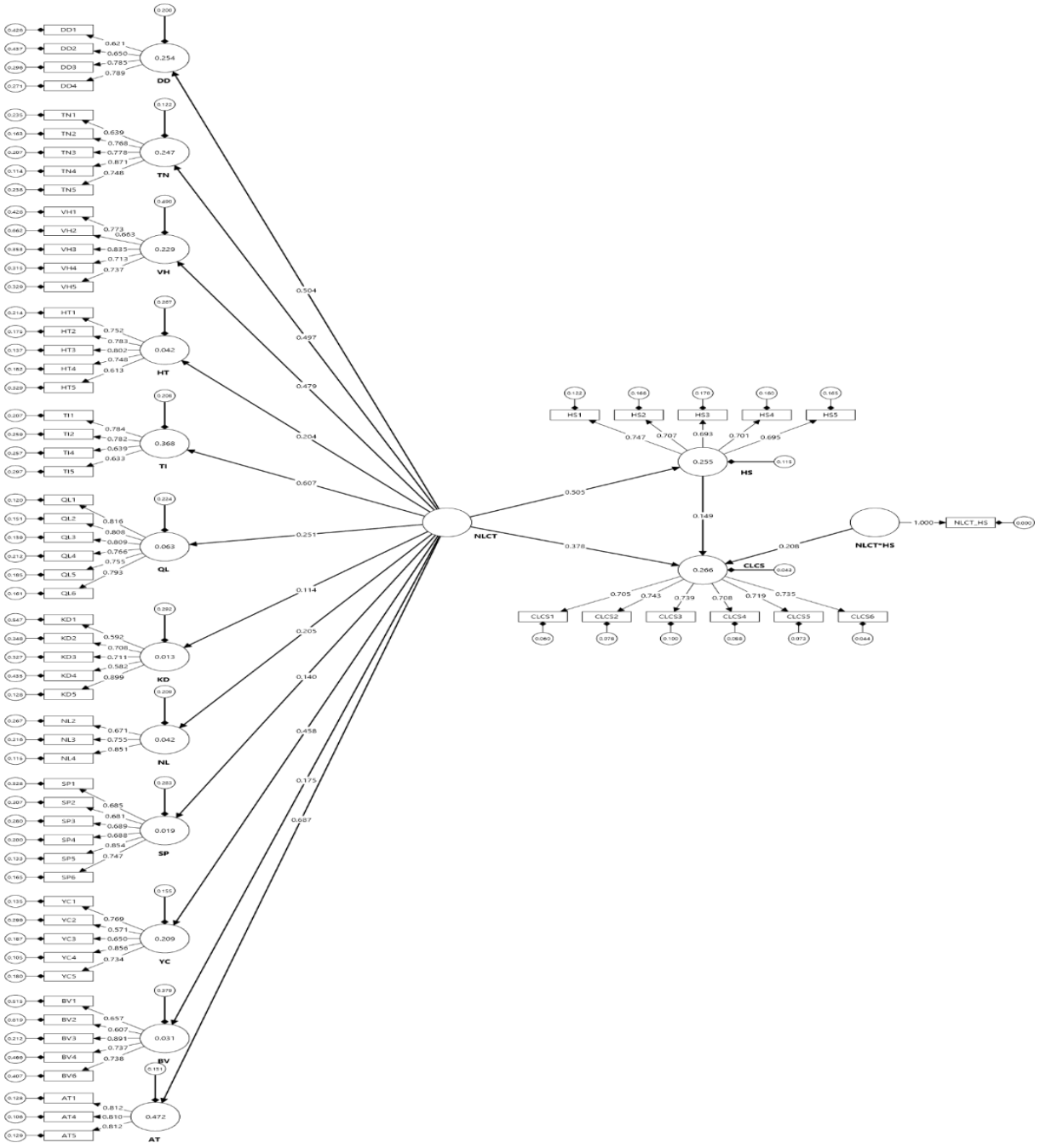
BẢNG 5. KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH CÁC GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU

Giả thuyết	Mối quan hệ	Loại tác động	β	t	p	Kết luận
H1	NLCT → CLCS	Trực tiếp	0,378	3,915	0,000	Ủng hộ
H2	NLCT → HS	Trực tiếp	0,505	6,387	0,000	Ủng hộ
H3	HS → CLCS	Trực tiếp	0,149	2,021	0,044	Ủng hộ
H4	NLCT → HS → CLCS	Trung gian	0,075	2,127	0,034	Ủng hộ
H5	NLCT × HS → CLCS	Điều tiết	0,208	2,328	0,020	Ủng hộ

Nguồn: Nhóm tác giả.

Nghiên cứu xác lập NLCT là nhân tố trung tâm với hai vai trò đồng thời: vừa là nguyên nhân trực tiếp tác động lên cả HSDL (β = 0,505) lẫn CLCS (β = 0,378), vừa là điều kiện nền tảng quyết định hiệu lực của mối quan hệ HSDL → CLCS (β = 0,208). Cơ chế trung gian một phần qua HSDL (VAF ≈ 16,6%) tiết lộ rằng phần lớn tác động của NLCT lên CLCS vận hành qua các kênh phi kinh tế như an toàn, hạ tầng, môi trường sống chứ không phải qua kênh tạo doanh thu du lịch, trong khi hiệu ứng điều tiết chỉ ra rằng bản thân HSDL chỉ phát huy tác động lên CLCS khi điểm đến đã tích lũy đủ nền tảng cạnh tranh.

HÌNH 2. KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MÔ HÌNH CẤU TRÚC SEM



Nguồn: Nhóm tác giả.

4.5. Phân tích đa nhóm theo nhóm chuyên gia

Phân tích đa nhóm (MGA) với 18 phép kiểm định đồng thời trên sáu cặp nhóm đòi hỏi kiểm soát tỷ lệ sai sót tích lũy; thủ tục hiệu chỉnh Holm (1979) được áp dụng để đáp ứng yêu cầu này. Mặc dù một số cặp so sánh ghi nhận p-value đáng chú ý, đặc biệt mối quan hệ HSDL và CLCS của Nhóm 2 và Nhóm 4 (p = 0,015) không có kiểm định nào vượt qua ngưỡng α_{Holm} tương ứng, do đó không đủ

cơ sở thống kê để bác bỏ giả thuyết bất biến trên bất kỳ đường dẫn nào trong số ba đường dẫn được xem xét.

BẢNG 6. KẾT QUẢ PHÂN TÍCH ĐA NHÓM SAU HIỆU CHỈNH HOLM

	NLCT→CLCS			NLCT → HSDL			HSDL → CLCS		
	Δβ	**p**	**α_{Holm}**	**Δβ**	**p**	**α_{Holm}**	**Δβ**	**p**	**α_{Holm}**
G1 vs G2	-0,039	0,646	0,008	-0,074	0,669	0,010	-0,600	0,042	0,013
G1 vs G3	0,090	0,293	0,008	-0,125	0,426	0,010	-0,399	0,124	0,013
G1 vs G4	0,299	0,034	0,008	-0,275	0,219	0,010	-0,251	0,364	0,013
G2 vs G3	0,129	0,113	0,008	-0,051	0,773	0,010	0,201	0,532	0,013
G2 vs G4	0,338	0,015	0,008	-0,201	0,398	0,010	0,349	0,298	0,013
G3 vs G4	0,209	0,132	0,017	-0,150	0,508	0,025	0,148	0,628	0,050

Nguồn: Nhóm tác giả.

Ghi chú: $\Delta\beta = \beta_{G_a} - \beta_{G_b}$. Bác bỏ bất biến nếu $p < \alpha_{Holm}$.

Kết quả ở Bảng 6 xác nhận tính bất biến cấu trúc của mô hình xuyên bốn nhóm chuyên gia: các hệ số đường dẫn giữa NLCT → HSDL, NLCT → CLCS và HSDL → CLCS phản ánh cấu trúc nhân quả ổn định, không phụ thuộc vào góc nhìn nghề nghiệp của người đánh giá.

4.6. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Nghiên cứu này đóng góp cho lý thuyết năng lực cạnh tranh điểm đến (NLCT) trên ba phương diện chính. Thứ nhất, nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm xác nhận NLCT tác động đến chất lượng cuộc sống (CLCS) qua hai kênh song song: trực tiếp và gián tiếp thông qua hiệu suất du lịch (HSDL). Kết quả này mở rộng các mô hình NLCT thế hệ đầu của Ritchie & Crouch (2003) và Dwyer & Kim (2003), vốn chủ yếu dừng ở kết quả thị trường mà chưa tích hợp đầy đủ CLCS vào chuỗi nhân quả. Đáng chú ý, tác động trực tiếp của NLCT đến CLCS ($\beta = 0{,}378$) mạnh hơn đáng kể so với tác động gián tiếp qua HSDL, với VAF = 16,6%. Phát hiện này bác bỏ giả định ở cấp điểm đến địa phương như Đà Lạt, CLCS được cải thiện chủ yếu qua các cơ chế phi kinh tế như nâng cấp hạ tầng, bảo đảm an toàn và cải thiện dịch vụ công, hơn là chỉ thông qua tăng trưởng doanh thu du lịch. So với kết quả của Hossain & cộng sự (2025) ở cấp quốc gia, sự khác biệt này cho thấy cần thận trọng khi chuyển giao trực tiếp mô hình từ cấp quốc gia xuống cấp địa phương.

Thứ hai, nghiên cứu xác nhận vai trò điều tiết của NLCT trong mối quan hệ giữa HSDL và CLCS ($\beta = 0{,}208, p = 0{,}020$). Đây là đóng góp mới vì các nghiên cứu trước, bao gồm Hossain & cộng sự (2025), Purwono & cộng sự (2024) hay Berbekova & cộng sự (2022) chủ yếu xem NLCT như biến độc lập hoặc biến tiền đề, chứ chưa kiểm định vai trò điều tiết của nó. Kết quả này phù hợp với lý thuyết năng lực hấp thụ của (Cohen & Levinthal, 1990): theo đó khả năng chuyển hóa tăng trưởng du lịch thành phúc lợi cộng đồng phụ thuộc vào năng lực nền tảng của điểm đến. Nói cách khác, cùng một mức HSDL nhưng điểm đến có NLCT cao sẽ chuyển hóa lợi ích thành CLCS hiệu quả

hơn. Phát hiện này bổ sung một chiều cạnh lý thuyết quan trọng: NLCT không chỉ tạo ra hiệu suất mà còn quyết định hiệu quả phân phối lợi ích từ hiệu suất đó.

Thứ ba, nghiên cứu cung cấp bằng chứng cho việc khái niệm hóa NLCT như một cấu trúc cấu thành bậc hai tại cấp điểm đến địa phương ở Việt Nam. Khung đo lường gồm 12 yếu tố cấu thành và 56 biến quan sát đều có ý nghĩa thống kê. Cấu hình đóng góp tại Đà Lạt cho thấy An ninh & An toàn, Chất lượng tiện ích công cộng và Tính độc đáo điểm đến là những thành phần nổi trội, trong khi Môi trường kinh doanh và Sản phẩm & Dịch vụ là các điểm yếu cần ưu tiên cải thiện. Kết quả này củng cố lập luận của Jarvis & cộng sự (2003) rằng trọng số các thành phần cấu thành phụ thuộc mạnh vào bối cảnh nghiên cứu. Đặc biệt, biến Tính độc đáo điểm đến ($\beta = 0{,}504$)được kiểm định thành công đã mở rộng thêm nội hàm lý thuyết NLCT cho các điểm đến có bản sắc văn hóa đặc thù.

Hạn chế của nghiên cứu và đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo

Về hạn chế: (1) phạm vi đơn điểm đến giới hạn khả năng tổng quát hóa, đặc thù riêng của Đà Lạt đòi hỏi cấu hình 12 yếu tố NLCT cần được kiểm chứng tại các điểm đến có đặc điểm khác biệt; (2) lấy mẫu phi xác suất có phân tầng, dù kiểm soát được tính đại diện cơ cấu, vẫn kém hơn lấy mẫu xác suất về tính đại diện tổng thể. Các hướng nghiên cứu tiếp theo được đề xuất theo thứ tự ưu tiên: (1) so sánh đa điểm đến (Hội An, Phú Quốc, Sapa) nhằm kiểm tra tính bất biến của cấu hình 12 yếu tố; (2) kiểm định vai trò điều tiết của các yếu tố thể chế, kết nối lý thuyết NLCT với kinh tế học thể chế mở ra chương trình nghiên cứu liên ngành cho du lịch bền vững.

5. Hàm ý chính sách và kết luận

Kết quả nghiên cứu cung cấp cơ sở định lượng cho phân bổ nguồn lực theo thứ tự ưu tiên, thay cho cách tiếp cận cải thiện dàn đều thiếu căn cứ. Ba nhóm ưu tiên được xác định rõ. Thứ nhất, nhóm lõi cạnh tranh cần bảo vệ và củng cố gồm: An ninh & An toàn, Chất lượng tiện ích công cộng, Tính độc đáo, Nguồn lực tự nhiên và Di sản văn hóa. Thứ hai, nhóm đang hoạt động dưới tiềm năng cần được kích hoạt, gồm: Yếu tố cầu, Quản lý điểm đến, Nguồn nhân lực và Cơ sở hạ tầng. Thứ ba, nhóm nút thắt cổ chai cần can thiệp khẩn cấp là: Bền vững môi trường, Sản phẩm & Dịch vụ và Môi trường kinh doanh. Đặc biệt, việc An ninh & An toàn đứng đầu cho thấy an toàn giao thông, an toàn thực phẩm và trật tự xã hội là điều kiện tiên quyết của cạnh tranh điểm đến, không chỉ là yếu tố hỗ trợ.

Phát hiện về vai trò điều tiết của NLCT xác lập một nguyên tắc chính sách quan trọng: chỉ gia tăng lượng khách và doanh thu mà không nâng cao NLCT nền tảng sẽ khó tạo ra cải thiện có ý nghĩa về chất lượng cuộc sống cộng đồng. Kết quả này bác bỏ quan điểm tác động của NLCT đến chất lượng cuộc sống chủ yếu diễn ra qua các kênh phi kinh tế, như nâng cấp hạ tầng, bảo đảm an toàn và cải thiện dịch vụ đô thị, hơn là chỉ thông qua tăng trưởng doanh thu du lịch.

Từ đó, nghiên cứu đề xuất ba định hướng chính sách. Một là, ưu tiên đầu tư vào các yếu tố có tác động kép lên cả NLCT và đời sống cư dân. Hai là, thiết lập cơ chế phân phối lợi ích du lịch có chủ đích nhằm bảo đảm cộng đồng địa phương được thụ hưởng thực chất từ tăng trưởng du lịch. Ba là, bảo vệ tính độc đáo như một lợi thế khó sao chép thông qua kiểm soát quy hoạch và bảo tồn di sản kiến trúc.

Ngoài ra, kết quả còn xác nhận NLCT là cấu trúc cấu thành bậc hai với cấu hình phân hóa rõ rệt: an ninh, tiện ích công cộng và tính độc đáo là các trụ cột đóng góp lớn nhất, trong khi môi trường kinh doanh và sản phẩm dịch vụ là những điểm yếu hệ thống cần ưu tiên xử lý. Việc tính bất biến

cấu trúc được xác nhận qua phân tích đa nhóm cũng cho phép áp dụng thống nhất các khuyến nghị này cho toàn bộ hệ sinh thái bên liên quan, góp phần tối ưu hóa nguồn lực trong điều kiện ngân sách địa phương hạn chế.

Tài liệu tham khảo

1. Andereck, K. L., Valentine, K. M., Knopf, R. C., & Vogt, C. A. (2005). Residents' perceptions of community tourism impacts. *Annals of tourism research*, *32*(4), 1056-1076.
2. Berbekova, A., Uysal, M., & Assaf, A. G. (2022). Toward an assessment of quality of life indicators as measures of destination performance. *Journal of Travel Research*, *61*(6), 1424-1436.
3. Cohen, W. M., & Levinthal, D. A. (1990). Absorptive Capacity: A New Perspective on Learning and Innovation. *Administrative Science Quarterly*, *35*(1), 128-152. https://doi.org/10.2307/2393553
4. Crouch, G. I., & Ritchie, J. B. (2011). Destination competitiveness and its implications for host-community QOL. In *Handbook of tourism and quality-of-life research: Enhancing the lives of tourists and residents of host communities* (pp. 491-513). Springer.
5. Churchill Jr, G. A. (1979). A paradigm for developing better measures of marketing constructs. *Journal of marketing research*, *16*(1), 64-73.
6. DeVellis, R. F., & Thorpe, C. T. (2021). *Scale development: Theory and applications*. Sage publications.
7. Dwyer, L., & Kim, C. (2003). Destination Competitiveness: Determinants and Indicators. *Current Issues in Tourism*, *6*(5), 369-414. https://doi.org/10.1080/13683500308667962
8. Fornell, C., & Larcker, D. F. (1981). Structural Equation Models with Unobservable Variables and Measurement Error: Algebra and Statistics. *Journal of marketing research*, *18*, 382-388. https://doi.org/10.2307/3150980
9. Goffi, G., Cucculelli, M., & Masiero, L. (2019). Fostering tourism destination competitiveness in developing countries: The role of sustainability. *Journal of Cleaner Production*, *209*, 101-115. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2018.10.208
10. Gomez-Carreto, T., Macías Álvarez, P., & Ibarra-Michel, J. P. (2025). Sustainable destination: the challenge of competitiveness and satisfaction in San Cristóbal de las Casas from a structural approach. *Tourism Research*, *30*, 339-364. https://doi.org/10.14198/INTURI.28997
11. Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2019). *Multivariate data analysis (8th ed.)*. Cengage Learning.
12. Hair, J. F. B., William C, Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2010). *Multivariate data analysis: A global perspective*. Pearson.
13. Henseler, J., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2015). A new criterion for assessing discriminant validity in variance-based structural equation modeling. *Journal of the academy of marketing science*, *43*(1), 115-135.
14. Hossain, M. K., Abdul Hamid, A. B. A., & Hanafiah, M. H. (2025). Does Tourism Destination Competitiveness Explain Middle-Income Countries' Tourism Performance and Quality of Life? A Secondary Data Approach [Article]. *Asia-Pacific Journal of Innovation in Hospitality and Tourism*, *13*(2), 49-72. https://www.scopus.com/inward/record.uri?eid=2-s2.0-85215837652&partnerID=40&md5=e138a6924bb348da3374b2da0abf1585
15. Jarvis, C. B., MacKenzie, S. B., & Podsakoff, P. M. (2003). A critical review of construct indicators and measurement model misspecification in marketing and consumer research. *Journal of consumer research*, *30*(2), 199-218.
16. Jelušić, A., & Mikulić, K. (2023). Connecting tourism, economic growth and quality of life: The case of Croatia. *Ekonomski Pregled*, *74*(6), 840-870. https://doi.org/10.32910/ep.74.6.3

17. Kubickova, M., Croes, R., & Rivera, M. (2017). Human agency shaping tourism competitiveness and quality of life in developing economies [Article]. *Tourism Management Perspectives*, *22*, 120-131. https://doi.org/10.1016/j.tmp.2017.03.002
18. Novais, M. A., Ruhanen, L., & Arcodia, C. (2020). Comparing supply and demand perspectives of destination competitiveness. Proceedings of the TTRA International Conference, Victoria, BC, Canada,
19. Nunnally, J. C., & Bernstein, I. H. (1994). *Psychometric theory (3rd ed.)*. NY: McGraw-Hill.
20. Purwono, R., Esquivias, M. A., Sugiharti, L., & Rojas, O. (2024). Tourism destination performance and competitiveness: The impact on revenues, jobs, the economy, and growth. *Journal of tourism and services*, *15*(28), 161-187.
21. Ritchie, J. B., & Crouch, G. I. (1993). *Competitiveness in international tourism: A framework for understanding and analysis*. World Tourism Education and Research Centre, University of Calgary.
22. Ritchie, J. B., & Crouch, G. I. (2003). *The competitive destination: A sustainable tourism perspective*. Cabi.
23. Nguyễn Thanh Sang ., & Nguyễn Phú Son (2018). Các yếu tố xác định năng lực cạnh tranh điểm đến du lịch tỉnh Bạc Liêu. *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*, *54*(4), 229-236.
24. Bùi Thị Tám, Hồ Thị Minh Nghĩa (2017). Vận dụng mô hình phương trình cấu trúc trong đánh giá năng lực cạnh tranh điểm đến du lịch Thừa Thiên Huế. *Hue University Journal of Science: Economics and Development*, *126*(5D), 67–77-67–77.
25. Vengesayi, S. (2003). A conceptual model of tourism destination competitiveness and attractiveness. ANZMAC 2003 Conference Proceedings Adelaide,
26. Woo, E., Kim, H., & Uysal, M. (2015). Life satisfaction and support for tourism development [Article]. *Annals of tourism research*, *50*, 84-97. https://doi.org/10.1016/j.annals.2014.11.001
27. Zainuddin, Z., Hilmy, P., Ghafar, A., Zahari, M. S. M., & Radzi, S. M. (2012). Destination competitiveness, tourism performance and resident's quality of life. *Current Issues in Hospitality and Tourism: Research and Innovations*, 497-501.
28. Zainudin, A. (2012). A handbook on SEM: Structural equation modelling using amos graphics. *Universiiy Technology MARA Press. Kelantan*.

PHỤ LỤC

Mã biến	Nội dung	Khía cạnh đo lường
Thang đo hiệu suất du lịch		
HS1	Điểm đến này có khả năng thu hút lượng du khách ổn định qua các năm	Tính ổn định về số lượng khách
HS2	Điểm đến này có xu hướng tăng trưởng về lượng du khách qua các năm	Xu hướng tăng trưởng về số lượng khách
HS3	Hoạt động du lịch tại điểm đến này tạo ra giá trị kinh tế đáng kể cho địa phương	Hiệu quả kinh tế của hoạt động du lịch
HS4	Điểm đến này mang lại trải nghiệm tổng thể chất lượng cao cho du khách	Chất lượng trải nghiệm của du khách
HS5	Điểm đến này có thị phần cạnh tranh mạnh so với các điểm đến tương tự trong khu vực	Vị trí cạnh tranh tương đối so với các điểm đến khác (Daklak, Đà Nẵng, Sapa)
Thang đo chất lượng cuộc sống		
CLCS1	Du lịch giúp tăng thu nhập cho cộng đồng địa phương Đà Lạt	Phúc lợi kinh tế
CLCS2	Du lịch tạo nhiều việc làm cho người dân Đà Lạt	Phúc lợi kinh tế
CLCS3	Hạ tầng công cộng tại Đà Lạt được cải thiện nhờ phát triển du lịch	Phúc lợi xã hội
CLCS4	Môi trường sống tại Đà Lạt được bảo vệ tốt	Chất lượng môi trường
CLCS5	An ninh và an toàn tại Đà Lạt được đảm bảo	Phúc lợi xã hội
CLCS6	Người dân Đà Lạt tự hào về sự phát triển du lịch của thành phố	Phúc lợi chủ quan